



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Minh Hiếu**  
**Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Thịnh Văn Vinh**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ VẬT TƯ KỸ THUẬT SỐ 1**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Minh Hiếu**

**Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Thịnh Văn Vinh**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên : Nguyễn Minh Hiếu

Mã SV : 110387

Lớp : QT1103K

Ngành : Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Những vấn đề lý thuyết cơ bản về lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
  - Nghiên cứu, tìm hiểu, phản ánh khách quan công tác lập và phân tích bản cân đối kế toán tại doanh nghiệp đến thực tập.
  - Các số liệu bảng biểu, mô hình, sơ đồ minh họa và làm rõ bài viết
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - Các số liệu của năm.
  - Gồm các số liệu của sổ sách chi tiết của sổ sách kế toán tổng hợp để chứng minh cho bài viết.
  
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên : Thịnh Văn Vinh

Học hàm, học vị : PGS.TS

Cơ quan công tác : Học Viện Tài Chính

Nội dung hướng dẫn :

- Định hướng cách nghiên cứu và giả quyết một đề tài tốt nghiệp.
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề cơ bản về lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị***

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

### 1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tiễn, mạnh dạn đề xuất các phương hướng, giải pháp để hoàn thiện đề tài.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giảng viên hướng dẫn quy định.

### 2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Về mặt lý luận: tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: tác giả mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Những giả pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh hoạ trong khoá luận có tính logic trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tịn cậy cao.

### 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(họ tên và chữ ký)*

# MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1 : NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	3
1.1. Những vấn đề chung về Báo cáo tài chính .....	3
1.1.1. Khái niệm, mục đích, vai trò, đối tượng áp dụng của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	5
1.1.3. Kỳ lập, thời hạn nộp, nơi nhận báo cáo tài chính.....	5
1.1.4. Nội dung của hệ thống Báo cáo tài chính.....	7
1.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.....	8
1.2. Những vấn đề chung về Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.2. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.3. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán .....	10
1.2.4. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán .....	11
1.2.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán năm : .....	11
1.3. Phân tích tài chính Doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán .....	24
1.3.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính Doanh nghiệp .....	24
1.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán .....	25
1.3.3. Nội dung phân tích BCĐKT .....	27



CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH	
DOANH VÀ DỊCH VỤ VẬT TƯ KỸ THUẬT SỐ 1 .....	31
2.1. Tổng quan về công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ	
thuật số 1 : .....	31
2.1.1. Lịch sử, sứ mệnh và tầm nhìn của công ty cổ phần kinh doanh	
và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 : .....	31
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần kinh	
doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 : .....	33
2.1.3. Các ngành kinh doanh chính hiện nay của công ty cổ phần	
kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 : .....	34
2.2. Những thuận lợi khó khăn của công ty .....	35
2.2.1. Thuận lợi : .....	35
2.2.2. Khó khăn : .....	36
2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp.....	36
2.3.1. Bộ máy tổ chức : .....	36
2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban : .....	37
2.4. Đặc điểm và tổ chức kế toán của công ty cổ phần kinh doanh và	
dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 .....	37
2.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán : .....	37
2.4.2. Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán : .....	39
2.5. Thực trạng tổ chức công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty	
cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 .....	40
2.5.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh	
doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 .....	40
2.5.2. Trình tự lập.....	40

2.6. Thực trạng tổ chức công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 .....	66
<b>CHƯƠNG 3 : HOÀN THIÊN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ VẬT TƯ KỸ THUẬT SỐ 1.....</b>	<b>67</b>
3.1. Đánh giá tình hình lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật số 1 : .....	67
3.1.1. Ưu điểm.....	67
3.1.2. Nhược điểm.....	68
3.1.3. Nguyên nhân của thực trạng .....	69
3.2. Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện .....	69
3.3. Những kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 : .....	70
3.4. Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán .....	73
3.4.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản và nguồn vốn ..	73
3.4.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	80
3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp.....	81
3.5.1. Về phía nhà nước .....	81
3.5.2. Về phía doanh nghiệp .....	82
3.5.3. Về phía hiệp hội kế toán .....	82
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>83</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>84</b>

# MỞ ĐẦU

## ***1.1. Sự cần thiết của đề tài***

Trong những năm gần đây, nước ta đã chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế theo cơ chế thị trường, có sự quản lý điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Để đứng vững trên thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện và đổi mới cả về hình thức và nội dung hoạt động.

Đã là nhà quản lý, dưới góc độ này hay góc độ khác, không ai là không quan tâm đến Báo cáo tài chính. Không những quan tâm đơn thuần mà các nhà quản lý muốn hiểu biết thấu đáo những thông tin mà Báo cáo tài chính phản ánh để từ đó phục vụ cho việc ra các quyết định của mình. Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo được nhà quản lý quan tâm hàng đầu. Bởi vì thông qua đó nhà quản lý sẽ nắm bắt được tình hình tăng giảm tài sản cũng như nguồn vốn của công ty.

Nhận thấy được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, đặc biệt là thông qua việc phân tích bảng cân đối kế toán, cùng với sự giúp đỡ tận tình của Thầy giáo, PGS.TS Thịnh Văn Vinh và các cán bộ kế toán phòng kế toán Công ty Cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 em đã chọn đề tài : “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

## ***1.2. Mục đích nghiên cứu của đề tài***

- Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- Làm rõ thực trạng lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.
- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện lập và phân tích bảng cân đối kế toán cho công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.

## ***1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài***

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài là : công tác lập, phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp nói chung và tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.

#### **1.4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử và biện chứng.
- Phương pháp riêng :
  - + Phương pháp so sánh.
  - + Phương pháp số cân đối.
  - + Phương pháp chỉ số.

#### **1.5. Nội dung và kết cấu của khóa luận**

Khóa luận bao gồm :

Chương 1 : Những lý luận cơ bản về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Chương 2 : Thực trạng tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.

Chương 3 : Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1.

Với lòng biết ơn sâu sắc em xin chân thành cảm ơn PGS.TS Thịnh Văn Vinh đã tận tình giúp đỡ em trong suốt quá trình làm khóa luận.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong trường đại học dân lập Hải Phòng và đặc biệt là thầy cô trong khoa kế toán – kiểm toán đã giảng dạy và truyền đạt cho em những kiến thức bổ ích, giúp em vận dụng kiến thức chuyên môn để hoàn thành khóa luận.

Em mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, tháng 6 năm 2011

**Sinh viên thực hiện**

***Nguyễn Minh Hiếu***

# CHƯƠNG 1 : NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

## 1.1. Những vấn đề chung về Báo cáo tài chính

### 1.1.1. Khái niệm, mục đích, vai trò, đối tượng áp dụng của Báo cáo tài chính

#### 1.1.1.1. Khái niệm về Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

#### 1.1.1.2. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt mục đích này báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

#### 1.1.1.3. Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan...

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Đối với cơ quan quản lý của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ: Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư và cho vay của họ.

#### **1.1.1.4. Đối tượng áp dụng**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với DN vừa và nhỏ tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức TC tương tự được quy định bổ sung tại chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các DN, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống kế toán tài chính giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Yêu cầu lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” gồm :

- Trung thực và hợp lý
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi :

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

- + Trình bày khách quan, không thiên vị;

- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### **1.1.3. Kỳ lập, thời hạn nộp, nơi nhận báo cáo tài chính**

#### **1.1.3.1. Kỳ lập báo cáo tài chính**

- Kỳ lập BCTC năm: Các DN phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan

thuế. Trường hợp đặc biệt, DN được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính ( không bao gồm quý IV)

- Kỳ lập BCTC khác: Các DN có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hay của Chủ sở hữu (CSH).

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức SH, giải thể, chấm dứt HĐ, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm có sự thay đổi đó.

### **1.1.3.2. Thời hạn nộp báo cáo tài chính :**

- Thời hạn nộp BCTC quý:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp BCTC năm:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

### **1.1.3.3. Nơi nhận báo cáo tài chính**



Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các DNNN đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với DNNN Trung ương còn phải nộp BCTC cho BTC (Cục tài chính DN).

- Đối với các loại DNNN như: Ngân hàng thương mại, công ty số số kiến thiết, tổ chức tín dụng, DN bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các DN phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực thuộc quản lý tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính.

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với DN khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) DN quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của DN đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm BC kiểm toán và BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

#### **1.1.4. Nội dung của hệ thống Báo cáo tài chính**

##### *1.1.4.1.. Báo cáo tài chính năm*

Báo cáo tài chính năm gồm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09 – DN |

#### 1.1.4.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Bao gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- |   |                  |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ( dạng đầy đủ)      | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ)       | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc            | Mẫu số B09a - DN |

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- |   |                  |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)       | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược)       | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc              | Mẫu số B09a – DN |

#### 1.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

## **1.2. Những vấn đề chung về Bảng cân đối kế toán**

### **1.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của Bảng cân đối kế toán**

#### **1.2.1.1. Khái niệm về Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị TS hiện có và nguồn hình thành TS của DN tại thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị TS hiện có của DN theo cơ cấu của TS, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các TS đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình TC, tình hình sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn, tình hình thanh toán công nợ của DN.

#### **1.2.1.2. Phân loại bảng cân đối kế toán**

BCĐKT của doanh nghiệp bao gồm BCĐKT năm và BCĐKT giữa niên độ.

Bảng cân đối kế toán năm Mẫu số B01 – DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ Mẫu số B01a – DN

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm tắt Mẫu số B01b – DN

#### **1.2.1.3. Vai trò của Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán có một vai trò quan trọng, bởi nó là tài liệu để nghiên cứu, đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Đồng thời bảng cân đối kế toán còn thể hiện triển vọng kinh tế tài chính của đơn vị.

Thông qua bảng cân đối kế toán, ta có thể xem xét quan hệ cân đối từng bộ phận

vốn và nguồn vốn, cũng như các mối quan hệ khác. Và thông qua việc nghiên cứu các mối quan hệ đó giúp cho người quản lý thấy rõ tình hình huy động nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vay nợ để mua sắm từng loại tài sản, hoặc quan hệ giữa công nợ khả năng thanh toán, kiểm tra các quá trình hoạt động, kiểm tra tình hình chấp hành kế hoạch... Từ đó phát hiện được tình trạng mất cân đối, và có phương hướng và biện pháp kịp thời đảm bảo các mối quan hệ cân đối vốn cho hoạt động tài chính thực sự trở nên có hiệu quả, tiết kiệm và có lợi cho doanh nghiệp.

### 1.2.2. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

#### 1.2.2.1. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Kết cấu bảng cân đối kế toán gồm 2 phần : phần tài sản và phần nguồn vốn

*Bảng cân đối kế toán*

<b>Tài sản</b>	<b>Nguồn vốn</b>
A. Tài sản ngắn hạn	A. Nợ phải trả
B. Tài sản dài hạn	B. Vốn chủ sở hữu
Tổng cộng tài sản	Tổng cộng nguồn vốn

$$\text{Tổng cộng tài sản} = \text{Tổng cộng nguồn vốn}$$

#### 1.2.2.2. Nội dung của Bảng cân đối kế toán

Nội dung của BCDKT là hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình Tài sản (TS) và nguồn hình thành TS được phân loại, sắp xếp theo từng khoản mục cụ thể.

\* Phần Tài sản: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị TS hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành hai loại chỉ tiêu.

Loại A: Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)                      Loại B: Tài sản dài hạn ( Mã số 200)

\* Phần Nguồn vốn: Bao gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành các loại TS tại thời điểm lập báo cáo và được chia thành hai loại chỉ tiêu.

Loại A: Nợ phải trả (Mã số 300)                      Loại B: Vốn chủ sở hữu ( Mã số 400)

#### 1.2.3. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

Để lập BCDKT cần căn cứ vào các tài liệu chủ yếu sau:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước

#### **1.2.4. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

- Đối với DN có chu kỳ KD bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với DN có chu kỳ KD bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ KD bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ KD bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ KD để phân biệt ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### **1.2.5. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán năm :**

- “Mã số” ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp, BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Số hiệu ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

**Phân: TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( MÃ SỐ 100)**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

***I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)***

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

***1. Tiền ( Mã số 111)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái (NK-SC).

***2. Các khoản tương đương tiền ( Mã số 112)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản ĐTNH có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc...có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ( Mã số 120):***

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129.

***1. Đầu tư ngắn hạn ( Mã số 121)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 và 128 trên Sổ cái hoặc NK-SC sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”.

***2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ( Mã số 129)***

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):**

Mã số 130 = Mã số (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139).

#### **1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết 131, chi tiết theo từng khách hàng.

#### **2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)**

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán trên sổ chi tiết.

#### **3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)**

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán được trong một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 trên sổ kế toán chi tiết TK 1368.

#### **4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 337 trên Sổ cái.

#### **5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)**

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 1385, 1388, 334, 338 trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

#### **6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số

đư Có TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

##### **1. Hàng tồn kho (Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157, TK 158 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

##### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)**

Phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho. Số liệu của chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 159 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158.

##### **1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào CP SXKD của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

##### **2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)**

Phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

##### **3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)**

Phản ánh thuế và các khoản nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

##### **4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)**

Phản ánh giá trị TSNH khác, bao gồm: Tạm ứng cho CNV chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ NH, TS thiếu chờ xử lý tại thời điểm BC. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381, 141, 144 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**



Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

***1. Các khoản phải thu dài hạn ( Mã số 210)***

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

***1. Phải thu dài hạn của khách hàng ( Mã số 211)***

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại TSDH tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ TK 131, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại dài hạn.

***2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc ( Mã số 212)***

Chỉ tiêu này ghi trên BCĐKT của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn KD đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập BCĐKT của toàn DN, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “ Vốn đầu tư của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên BCĐKT của đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1361 trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

***3. Phải thu dài hạn nội bộ ( Mã số 213)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các mối quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 trên Sổ kế toán chi tiết 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

***4. Phải thu dài hạn khác ( Mã số 218)***

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại TSDH, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

***5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( Mã số 219)***

Phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ kế toán chi tiết TK 139.

## **II. Tài sản cố định (Mã số 220)**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230.

### **1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

*1.1. Nguyên giá (Mã số 222):* Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐHH tại thời điểm BC. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là dư Nợ TK 211 trên SC hoặc NK-SC.

*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):* Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐHH lũy kế tại thời điểm BC. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

### **2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

*2.1. Nguyên giá (Mã số 225):* Phản ánh toàn bộ giá trị các loại TSCĐ thuê TC tại thời điểm BC. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là dư Nợ TK 212 trên SC hoặc NK-SC.

*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):* Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm BC. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

### **3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

3.1. Nguyên giá ( Mã số 228): Phản ánh toàn bộ giá trị các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 229): Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

#### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Mã số 230)**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 214 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

#### **III. Bất động sản đầu tư ( Mã số 240)**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1.1. Nguyên giá ( Mã số 241): Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 242): Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

#### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 250)**

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

##### **1. Đầu tư vào công ty con ( Mã số 251)**

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

##### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh ( Mã số 252)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 222, 223 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **3. Đầu tư dài hạn khác ( Mã số 258)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà DN nắm giữ dưới 20 % quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( Mã số 259)**

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **V. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 260)**

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

#### **1. Chi phí trả trước dài hạn ( Mã số 261):**

Phản ánh CP trả trước DH nhưng chưa phân bổ vào CP SXKD đến cuối kỳ BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 trên Sổ cái hoặc NK- SC.

#### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ( Mã số 262)**

Phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số Nợ TK 243 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### **3. Tài sản dài hạn khác ( Mã số 268)**

Phản ánh các khoản tiền DN đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị TSDH khác ngoài các TSDH đã nói trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc NK-SC.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( MÃ SỐ 270)**

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

### **Phần: NGUỒN VỐN**

## **A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

#### **1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311):**

Phản ánh tổng giá trị các khoản DN đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào TK này là số dư Có của TK 311 và 315 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

#### **2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)**

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK 331.

#### **3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)**

Phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê TS tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 131 mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

#### **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)**

Phản ánh tổng số các khoản DN phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm BC, bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí, và các khoản khác. Số liệu để ghi vào TK này là số dư Có chi tiết của TK 333 trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

#### **5. Phải trả người lao động (Mã số 315):**

Phản ánh các khoản DN phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 334 trên Sổ kế toán chi tiết TK 334 ( Chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

#### **6. Chi phí phải trả (Mã số 316)**

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **7. Phải trả nội bộ ( Mã số 317)**

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc trong DN. Khi lập bảng cân đối kế toán toàn DN, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên BCĐKT của đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 trên Sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

### **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( Mã số 318)**

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ BC của hợp đồng XD dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

### **9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ( Mã số 319)**

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp NH khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: giá trị TS phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338, 138, trên Sổ kế toán chi tiết TK 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

### **10. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Mã số 320)**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

## **II. Nợ dài hạn ( Mã số 330)**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

### **1. Phải trả dài hạn người bán ( Mã số 331)**

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào DH tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

### ***2. Phải trả dài hạn nội bộ ( Mã số 332)***

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, gồm: các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau của các đơn vị trực thuộc trong DN. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

### ***3. Phải trả dài hạn khác ( Mã số 333)***

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: DT bán hàng trả chậm, số tiền DN nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338, TK 344 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

### ***4. Vay và nợ dài hạn ( Mã số 334)***

Phản ánh các khoản DN vay DH của các ngân hàng, công ty TC và các đối tượng khác, các khoản nợ DH của DN như số tiền phải trả về TSCĐ thuê tài chính, trái phiếu phát hành,... tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341, 342, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên Sổ kế toán chi tiết TK 343.

### ***5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ( Mã số 335)***

Phản ánh số thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

### ***6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm ( Mã số 336)***

Phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa SD tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351 trên Sổ cái hoặc NK-SC

### ***7. Dự phòng phải trả dài hạn ( Mã số 337)***

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dài hạn tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 trên Sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

## **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU ( MÃ SỐ 400)**

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430.

**1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Mã số 410)***

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

**1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Mã số 411)***

Phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của CSH vào DN như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty TNHH, vốn đầu tư của chủ DN tư nhân,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

**2. *Thặng dư vốn cổ phần ( Mã số 412)***

Phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm BC của công ty CP. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**3. *Vốn khác của chủ sở hữu ( Mã số 413)***

Phản ánh giá trị các khoản vốn khác của CSH tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

**4. *Cổ phiếu quỹ ( Mã số 414)***

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm BC của CTCP. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 trên Sổ cái hoặc NK- SC.

**5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản ( Mã số 415)***

Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại TS chưa được xử lý tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 trên Sổ cái hoặc NK – SC. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( Mã số 416)***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 trên Sổ cái hoặc NK – SC. Trường



hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**7. Quỹ đầu tư phát triển ( Mã số 417):**

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 trên Sổ cái hoặc NK – SC.

**8. Quỹ dự phòng tài chính ( Mã số 418)**

Phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415 trên Sổ cái hoặc NK – SC.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 419)**

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 419 trên Sổ cái hoặc NK – SC.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( Mã số 420)**

Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 trên Sổ cái hoặc NK – SC. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ( Mã số 421)**

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư XDCB hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 trên Sổ cái hoặc NK- SC.

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác ( Mã số 430)**

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433.

**1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi ( Mã số 431):**

Phản ánh quỹ khen thưởng phúc lợi của DN chưa sử dụng tại thời điểm BC. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 431 trên Sổ cái hoặc NK- SC.

**2. Nguồn kinh phí ( Mã số 432):**

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án, được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số dư Có TK 461 với số dư Nợ TK 161

trên Sổ cái hoặc NK-SC. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433):**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 trên Sổ cái hoặc NK-SC.

#### **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( MÃ SỐ 440)**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành TS của DN tại thời điểm BC.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

**Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn**

Mã số 270”

Mã số 440”

### **1.3. Phân tích tài chính Doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán**

#### **1.3.1. Sự cần thiết của phân tích tài chính Doanh nghiệp**

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tài chính của chủ Doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán nhằm :

- Cung cấp thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư, cho vay của nhà đầu tư, ngân hàng...
- Cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp
- Làm rõ sự biến đổi của tài sản, nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến động đó
- Kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán

Trên cơ sở đó có thể đề xuất biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

### 1.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp

#### 1.3.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ đó là tốt hay xấu.

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo 2 yêu cầu sau :

+ Điều kiện so sánh : Khi so sánh, các chỉ tiêu tài chính phải thống nhất về không gian và thời gian, về nội dung kinh tế, về phương pháp tính các chỉ tiêu, về đơn vị tính (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian)

+ Tiêu chuẩn so sánh : Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu phân tích mà chọn căn cứ thích hợp như nghiên cứu tốc độ tăng trưởng thì kỳ gốc là số liệu của kỳ trước, khi nghiên cứu biến động thực tế so với mục tiêu đặt ra thì kỳ gốc là số liệu của kỳ kế hoạch...

Khi phân tích, nhà phân tích thường :

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp

+ So sánh số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của các doanh nghiệp khác đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

### *1.3.2.2. Phương pháp tỷ số*

Phương pháp tỷ số là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến động của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ số về khả năng thanh toán, nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn, nhóm tỷ số về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ số về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng để đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

Tuy nhiên, một tỷ số riêng lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh :

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành để có được những nhận định về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh

+ So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu thế biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

### *1.3.2.3. Phương pháp số cân đối*

Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Phương pháp này thường kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện hơn về tài chính của doanh nghiệp.

### 1.3.3. Nội dung phân tích BCDKT.

#### 1.3.3.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản, nguồn vốn

\* Phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản.

- Mục tiêu phân tích: nhằm đánh giá tổng quát cơ sở vật chất, kỹ thuật tiềm lực kinh tế của DN ở quá khứ, hiện tại và có thể đánh giá khả năng ở tương lai.

-Chỉ tiêu phân tích: sử dụng các chỉ tiêu trong phần Tài sản của BCDKT, từ đó tính toán tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng số

$$\text{Tỷ trọng TS}_i = \frac{\text{TS}_i}{\text{Tổng TS}} \times 100 \%$$

- Phương pháp phân tích: dùng phương pháp so sánh từng loại TS giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối; xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại TS trong tổng số để xác định chênh lệch về số tiền, tỷ lệ, tỷ trọng.

- Căn cứ vào số liệu trên BCDKT, ta có bảng phân tích sau:

*Bảng 1.1.* Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		So sánh		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>							
I. Tiền và các khoản tương đương tiền							
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>							

Nếu TSNH chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng lên, chứng tỏ trong năm DN chú trọng đầu tư cho TSNH và ngược lại. Như vậy cũng đồng nghĩa với việc đầu tư đến TSDH chưa được quan tâm, chú trọng.

*\* Phân tích cơ cấu và sự biến động của Nguồn vốn*

- Mục tiêu phân tích: đánh giá được chính sách tài chính của DN, mức độ mạo hiểm của tài chính thông qua chính sách đó. Ngoài ra còn cho phép thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của DN.

- Chỉ tiêu phân tích: sử dụng các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn trong BCDKT; từ đó xác định tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng vốn.

$$\text{Tỷ trọng của } NV_i = \frac{NV_i}{\text{Tổng NV}} \times 100 \%$$

- Phương pháp phân tích: sử dụng phương pháp so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối; Xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch cả về số tiền, tỷ lệ và tỷ trọng.

- Từ số liệu trên BCDKT, ta có bảng sau phân tích sau:

*Bảng 1.2. Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của Nguồn vốn*

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		So sánh		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác							
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>							

Nếu nguồn vốn CSH chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng thì điều đó cho thấy khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của DN cao, mức độ phụ thuộc về mặt tài chính đối với các chủ nợ thấp và ngược lại.

**1.3.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của DN**

- Mục tiêu phân tích: để thấy được tính chất hợp lý của các khoản công nợ để có giải pháp quản lý phù hợp, tránh hiện tượng nợ dây dưa, lòng vòng, khó đòi.

- Để phân tích khả năng thanh toán của DN, trước hết cần lập bảng phân tích tình hình công nợ, sau đó tính toán xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Bảng 1.3. Bảng phân tích tình hình công nợ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
I. Các khoản phải thu				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Phải trả cho người bán				
- Phải thu tạm ứng				
3. Phải thu khác				
4. Dự phòng phải thu khó đòi...				
II. Các khoản phải trả				
1. Vay ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Thuế và các khoản phải nộp				
4. Phải trả người lao động				
5. Các khoản phải trả khác....				

Để đánh giá khả năng thanh toán, cần tiến hành so sánh giữa kỳ này với kỳ trước về từng chỉ tiêu, kết hợp với việc xem xét mức độ biến động của các khoản phải trả, tìm ra nguyên nhân của các khoản nợ đến hạn mà chưa trả được, những khoản tranh chấp, mất khả năng thanh toán.

Sau đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán :

Bảng 1.4. Bảng một số chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Cách xác định	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành ( Tổng quát)	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng Nợ}}$				
Hệ số khả năng thanh toán Nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$				
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$				

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của DN. Hệ số này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị Tài sản của DN thừa để thanh toán các khoản nợ hiện tại.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đảm bảo bằng giá trị TSNH của DN.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền trong DN.

Với một DN kết quả khả năng thanh toán trở thành vấn đề sống còn của DN chứ không phải chỉ là lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh.

**Tóm lại**, đối với doanh nghiệp, việc lập và phân tích BCĐKT là rất cần thiết vì nó không những phản ánh được toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó mà kết hợp với những kết quả phân tích cũng cho ta thấy rõ hơn tình hình tài chính hiện thời của doanh nghiệp. Qua đó, có cơ sở để các nhà quản trị đưa ra các quyết định tài chính cho kỳ kinh doanh tiếp theo.



## CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ VẬT TƯ KỸ THUẬT SỐ 1

### 2.1. Tổng quan về công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :

- Tên công ty : Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1
- Tên giao dịch : Technical Material Service And Trading Joint Stock Company – N<sup>0</sup>1
- Tên viết tắt : Tectrajsco-N<sup>0</sup>1
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 108 Lê Lợi, phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Vốn điều lệ ban đầu : 5.400.000.000 đồng
- Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Lê Đức Hậu	Số 108 Lê Lợi, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	39.000
2	Võ Tiến Dũng	Số 142 Trần Huy Liệu, P15, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	10.000
3	Lê Công Tiến Trung	Số 108 Lê Lợi, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	2.000
4	Lê Mạnh Toàn	Số 1/56 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng	2.000
5	Lê Thị Ánh Hồng	Số 6B ngõ 29 phố Cẩm, Ngô Quyền, Hải Phòng	2.000

#### 2.1.1. Lịch sử, sứ mệnh và tầm nhìn của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :

Đa số quan niệm cho rằng với mỗi doanh nghiệp, mất 10 năm để đưa “tên tuổi” của mình vào hàng thương hiệu mạnh của thị trường có thể coi là một thành công lớn. Tuy nhiên, kể từ khi thành lập (tháng 4/2004) cho tới nay, Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 đã không ngừng mở rộng và phát triển, tạo dựng được uy tín và hình ảnh vững chắc trên thị trường Hải Phòng nói riêng và thị trường Việt Nam nói chung. Với phương châm hoạt động “Lấy khách hàng làm tâm điểm”, công ty luôn nỗ lực

hết mình trong việc phục vụ khách hàng nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu và mong muốn của Khách hàng. Để làm được điều đó, Công ty luôn coi trọng việc gia tăng giá trị sản phẩm bằng việc gia công chế biến sản phẩm hay tư vấn, cung cấp và hoàn thiện một số khâu dịch vụ như: vận chuyển đến nơi, thanh toán linh hoạt, hỗ trợ nhu cầu phụ...cho khách hàng.

Với triết lý kinh doanh “ Phát triển không ngừng trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích khách hàng với lợi ích của Doanh nghiệp, luôn coi lợi ích khách hàng là sự sống của mình” cùng với sự nỗ lực và phát triển không ngừng trong hơn 5 năm qua.

Hải Phòng, vùng đất lành đã được các nhà sáng lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật lựa chọn làm nơi tạo dựng sự nghiệp. Với tiêu chí xác định chất lượng sản phẩm là yếu tố sống còn phải quan tâm hàng đầu, là cốt lõi quyết định sự vững chắc của công trình, là yếu tố chính tạo nên sự khác biệt, sức cạnh tranh và sự phát triển lâu dài của công ty.

Ngoài việc hoàn thành nghĩa vụ giao nộp ngân sách đầy đủ, công ty còn là một điển hình tham gia tích cực các hoạt động từ thiện, xã hội: tài trợ cho hàng trăm gia đình nghèo khổ có một mái ấm, một ngôi nhà mà họ hằng mơ ước, tài trợ các cuộc đua xe đạp thành phố. Hiện công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư số 1 đang phối hợp với các cơ quan ban ngành đang chuẩn bị tài trợ xây dựng những căn nhà mơ ước cho người nghèo ở Hải Phòng...

7 năm, một thời gian không dài, song công ty đã làm nên một kỳ tích trong ngành thương mại, làm rạng danh doanh nghiệp thành phố, nhờ đã lựa chọn đúng công nghệ đầu tư làm nên chất lượng sản phẩm ưu việt, cũng như chiến lược marketing chinh phục lòng người, bằng chính tấm lòng nhân ái, hòa quyện, gắn kết với lợi ích cộng đồng.

#### *2.1.1.1. Tầm nhìn :*

Công ty sẽ trở thành một công ty hàng đầu trong lĩnh vực phân phối các sản phẩm ngành thép và hóa chất, đặc biệt là các sản phẩm thép ống, thép băng ...tại Việt Nam. Trong vòng 5 năm tới, Hệ thống phân phối của công ty sẽ phủ dày trên

tất cả các khu vực trong lãnh thổ Việt Nam. Trong vòng 10 năm tới, Sản phẩm của công ty sẽ có mặt tại các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

*2.1.1.2. Sứ mệnh :*

Công ty không ngừng nỗ lực phấn đấu để góp phần đưa ngành công nghiệp thép của nước nhà sánh vai cùng cường quốc năm châu. Công ty sẽ trở thành một trong những đối tác quan trọng của các tập đoàn hóa chất và thép quốc tế.

*2.1.1.3. Phương châm hoạt động :*

Mọi hoạt động của công ty đều tuân thủ hiến pháp và pháp luật, hiểu rõ giá trị của đạo đức kinh doanh là sự sống còn và phát triển bền vững của doanh nghiệp. Không ngừng cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ, đào tạo, huấn luyện nhân viên để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

**2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :**

*2.1.2.1. Chức năng nhiệm vụ :*

- Kinh doanh và dịch vụ hàng kim khí, thứ liệu, phế liệu, vật tư máy móc, phương tiện vận tải, hàng dân dụng, vật liệu xây dựng, ô tô, xe máy.

- Kinh doanh, dịch vụ, sản xuất, gia công các sản phẩm và bán thành phẩm hàng kim khí, hóa chất (trừ các hóa chất độc hại), thiết bị, phụ tùng, điện tử, điện lạnh, điện máy.

- Dịch vụ xuất nhập khẩu. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ.

*2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty :*

Trong giai đoạn hiện nay, công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :

- Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định trong luật doanh nghiệp: Đóng góp vào ngân sách nhà nước thông qua các nghĩa vụ thuế trong quá trình kinh doanh, thực hiện đúng ngành nghề kinh doanh mình đã đăng ký.

- Tiếp cận thị trường nắm bắt nhu cầu, xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh, khai thác gia công theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Huy động các nguồn vốn của toàn xã hội, các cá nhân và các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước đầu tư vào công ty để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các hợp đồng kinh doanh với các đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường giám sát các nhà đầu tư với doanh nghiệp.

- Ngoài ra còn phải đảm bảo an ninh, trật tự cảnh quan, môi trường nơi làm việc.

### **2.1.3. Các ngành kinh doanh chính hiện nay của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :**

#### *2.1.3.1. Kinh doanh thép :*

Mặt hàng kinh doanh: Các loại thép công nghiệp: thép lá/cuộn cán nóng, cán nguội các loại; thép hợp kim, thép mạ kẽm, mạ điện...

- Lưới thép hàn dùng cho cốt thép trong kết cấu bê tông: phục vụ các công trình xây dựng cầu đường giao thông, nhà máy và nhà cao tầng, vách ngăn chắn đất, vách ngăn chắn đất cho các công trình thủy lợi, thủy điện... (TCXDVN 267/2000)

- Thép sàn không gian : Vật liệu công nghệ mới giúp tiết kiệm 30% thép xây dựng cho công trình, rút ngắn thời gian xây dựng (trung bình rút ngắn từ 4-5 tháng / toà nhà cao khoảng 20 tầng )và đặc biệt phù hợp với các công trình nhà cao tầng như chung cư, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng hoặc hệ thống sàn cầu vượt, đường cao tốc trên không...

- Thép dự ứng lực: PC bar là thép khử ứng suất trước có cường độ cao, lớn hơn 1420Mpa, sản xuất theo tiêu chuẩn GB 30MnSi, JIS G 3109 - 1988, được dùng trong các kết cấu chịu tải lớn như cọc vuông không ly tâm, sàn không dầm, kết cấu bê tông trong nhà cao tầng, cầu, cảng....

- Sàn thép Grating, cầu thang, nắp ga: phục vụ cho sàn thao tác trên tàu thủy, các công trình giao thông, đường cao tốc, nhà máy, trang trại, đô thị...

- Máng treo cáp điện - Cabletray : Ứng dụng trong công nghệ đóng tàu thủy, chế tạo máy, thông tin viễn thông, cao ốc thương mại, văn phòng....

- Hàng rào mạ kẽm hoặc bọc nhựa, Lưới cuộn mạ kẽm: Đường kính từ 0.5-6 mm, với kích thước từ 10x10mm đến 100x100mm.

- Box Pallet – Thùng đựng hàng: đa năng, hiện đại sử dụng thuận tiện cho việc bảo quản nguyên liệu hàng hóa trong nhà máy, siêu thị, cửa hàng...

### *2.1.3.2. Kinh doanh hóa chất :*

- Dung môi

- Hoá chất hữu cơ, hoá chất vô cơ - dùng trong các ngành: Dầu khí; Sản xuất sơn, dệt nhuộm, gỗ, giấy, gốm sứ, thủy tinh, phân bón...

- Hoá chất xử lý nước (nước thải, nước cấp).

- Chất khử trùng - dùng trong bệnh viện, nhà máy chế biến thực phẩm, thủy hải sản...

- Chất tẩy rửa: tẩy dầu nhớt, chất tẩy sàn, chất chống gỉ sét, chất vệ sinh đường ống...

- Phân phối các loại cặn công nghiệp, cặn thực phẩm, cặn khô, cặn dẻo...

## **2.2. Những thuận lợi khó khăn của công ty**

### **2.2.1. Thuận lợi :**

Ngành thép Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn một số nước trong khối ASEAN khi có nguồn quặng sắt, tuy trữ lượng không lớn nhưng nếu được khai thác và xử lý thích hợp chắc chắn sẽ thuận lợi hơn các nước phải nhập quặng sắt. Chúng ta có trữ lượng than antraxit, nếu áp dụng các công nghệ luyện kim thích hợp cũng tạo thế thuận lợi hơn nhiều nước. Ngoài ra, các nguyên liệu phụ trợ trong luyện kim hoàn toàn có thể tự đáp ứng trong nước. Nguồn nhân lực của Việt Nam dồi dào, giá nhân công thấp so với nhiều nước, lực lượng kỹ thuật và công nhân luyện kim đủ sức đáp ứng cho sự phát triển của ngành. Chính vì vậy, việc kinh doanh của công ty ít nhiều cũng có nhiều thuận lợi. Hơn nữa, Hải Phòng đang phát triển thành thành phố công nghiệp nên sẽ có nhu cầu lớn về các vật liệu như thép để xây dựng và phát triển

Giá thép thành phẩm trong nước được dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới do kinh tế thế giới đang dần hồi phục vẫn là tín hiệu tích cực nhất đối với ngành thép

Một yếu tố không thể thiếu giúp công ty đứng vững và có uy tín hơn năm năm hoạt động đó là lòng nhiệt tình, có trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ công nhân viên cả công ty.

Doanh thu của công ty trong những năm gần đây liên tục tăng và đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty ngày càng được cải thiện. Vì vậy cán bộ nhân viên công ty luôn đoàn kết làm việc hết mình vì sự phát triển của công ty.

Ngoài ra, với sự góp phần của lãnh đạo công ty trong việc giám sát sản xuất và quản lý kinh doanh phòng kế toán hoạt động rất có hiệu quả. Phòng tài chính kết oán với việc bố trí hợp lý, phân công công việc rõ ràng.

Đó là những thuận lợi góp phần thúc đẩy sự phát triển của công ty. Bên cạnh những thuận lợi là những khó khăn của công ty

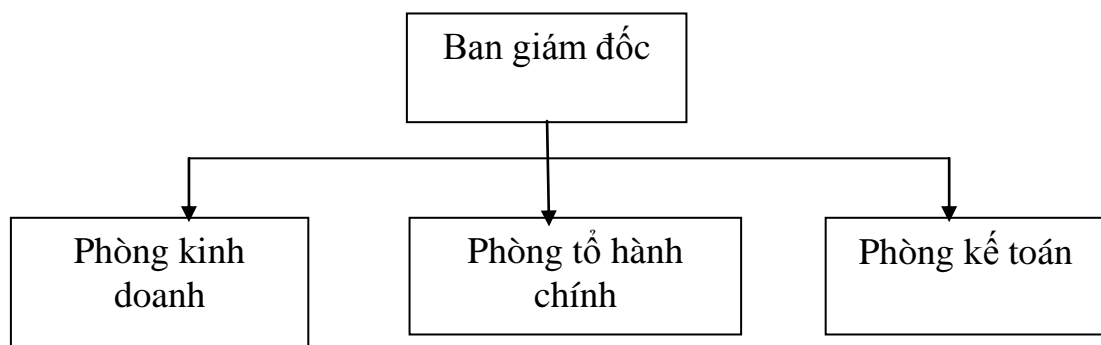
### 2.2.2. Khó khăn :

Nguồn cung trong nước lớn do nhiều nhà sản xuất mới cộng thêm tình trạng nhập lậu tạo sản phẩm dư thừa, tín dụng thắt chặt khiến thanh toán khó khăn, DN thiếu vốn.

Hiện nay, nguyên liệu sản xuất thép trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu, phần còn lại phải nhập khẩu. Với mức biến động tỷ giá hiện nay thì sẽ rất khó khăn đối với các DN phải nhập khẩu nguyên vật liệu.

## 2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp

### 2.3.1. Bộ máy tổ chức :



### **2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban :**

- Ban giám đốc: gồm giám đốc và phó giám đốc

Giám đốc: có nhiệm vụ hình thành bộ máy tổ chức miễn nhiệm nhân sự chủ chốt của công ty. Lập kế hoạch kinh doanh chỉ đạo quản lý tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh. Đại diện cho công ty trước cơ quan nhà nước và pháp luật. Thay mặt công ty ký kết các hợp đồng kinh tế có liên quan đến kinh doanh điều hành và xử lý mọi vấn đề tài chính của công ty.

Phó giám đốc: Dưới sự phân công của giám đốc, giúp giám đốc giám sát thi hành các kế hoạch về phần việc được phân công. Giải quyết những công việc trong phạm vi trách nhiệm, nếu vượt quá quyền và khả năng phải xin ý kiến của cấp trên.

- Phòng Kinh doanh:

Thu xếp vận chuyển hàng hoá từ Bắc vào Nam và từ Nam ra Bắc bằng tàu biển. Quản lý và khai thác containers của cơ quan một cách có hiệu quả và an toàn nhất. Cấp phát phiếu giao hàng, lệnh giao hàng cho khách hàng.

- Phòng Tổ chức – hành chính:

Đảm bảo công tác bảo vệ cũng như các công việc có liên quan đến tổ chức – hành chính như quản lý hồ sơ cán bộ, thu xếp các thủ tục về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho toàn thể CBCNV.

- Phòng tài chính - kế toán

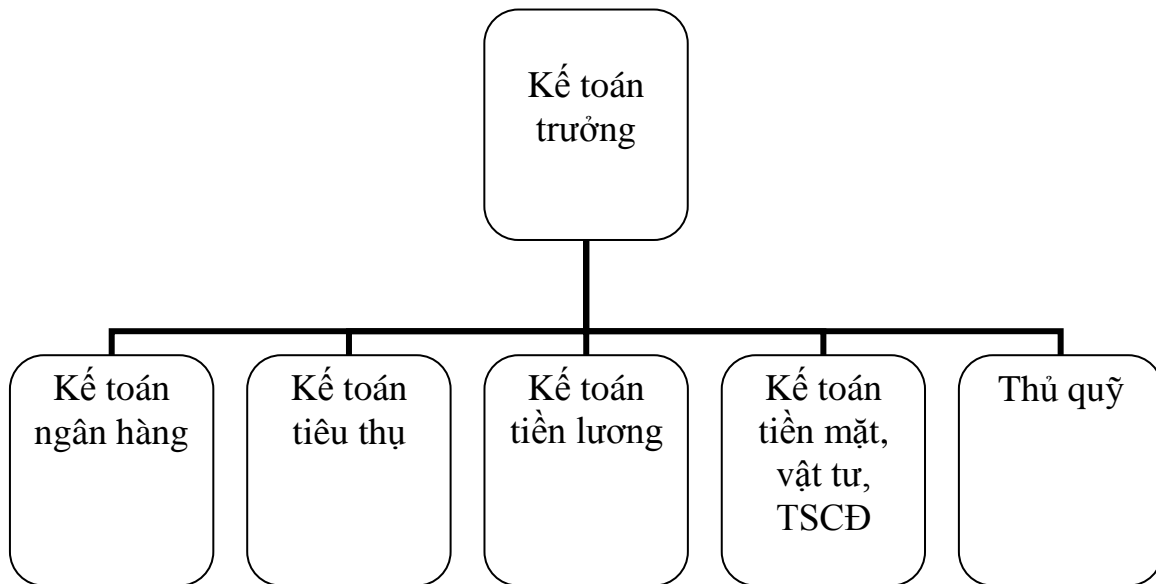
Là phòng không mang tính chất nghiệp vụ kinh doanh như các phòng khác nhưng lại có tầm quan trọng rất lớn đối với công tác sản xuất kinh doanh của cơ quan. Phòng Kế toán – tài chính có nhiệm vụ theo dõi và thực hiện kế hoạch hạch toán, tham mưu cho giám đốc để thực hiện nghiêm túc các quyết định về chế độ kế toán tài chính hiện hành, phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cung cấp thông tin tài chính cho cấp trên ra các quyết định quản trị, các đối tượng liên quan, lập kế hoạch về chi phí và sử dụng chi phí kinh doanh hợp lý.

### **2.4. Đặc điểm và tổ chức kế toán của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1**

#### **2.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán :**

Bộ máy kế toán của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 được tổ chức tập trung. Công ty có 1 phòng tài chính kế toán, toàn bộ công việc liên quan đến công tác kế toán đều được thực hiện ở đây.

Sơ đồ : bộ máy kế toán của công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1



- Kế toán trưởng : phụ trách chung các hoạt động của phòng kế toán, giúp giám đốc công ty trong công tác tham mưu về mặt quản lý tổ chức và chỉ đạo nghiệp vụ, theo dõi tổng hợp số liệu phát sinh trong quá trình quản lý kinh doanh tại văn phòng công ty.

- Kế toán ngân hàng : Thực hiện giao dịch qua ngân hàng có liên quan đến các nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền, thanh toán nhờ thu, thanh toán bằng chuyển khoản, vay vốn ngân hàng...

- Kế toán tiêu thụ : Chịu trách nhiệm tính toán xác định kết quả kinh doanh chính xác, theo dõi chặt chẽ tình hình nợ phải thu khách hàng để kịp thời đôn đốc thu hồi nợ.

- Kế toán tiền lương : Làm nhiệm vụ tính toán tiền lương bao gồm lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp mang tính chất lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo quy định chung và hàng tháng tính các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN).



- Kế toán tiền mặt, vật tư, TSCĐ : Quản lý theo dõi việc thu chi tiền mặt, thống kê số lượng vật tư nhập, xuất, tồn. Kiểm tra đối chiếu từng loại vật tư, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện mức tiêu hao nguyên liệu. Quản lý việc mua sắm mới thanh lý và phân bổ khấu hao TSCĐ.

- Thủ quỹ : Bảo quản và theo dõi quỹ, thực hiện các công việc thu chi tiền mặt theo phiếu chi và các nguồn tiền nộp về từ nhân viên bán hàng.

#### **2.4.2. Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán :**

- Niên độ kế toán : Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

- Báo cáo tài chính của công ty được thành lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

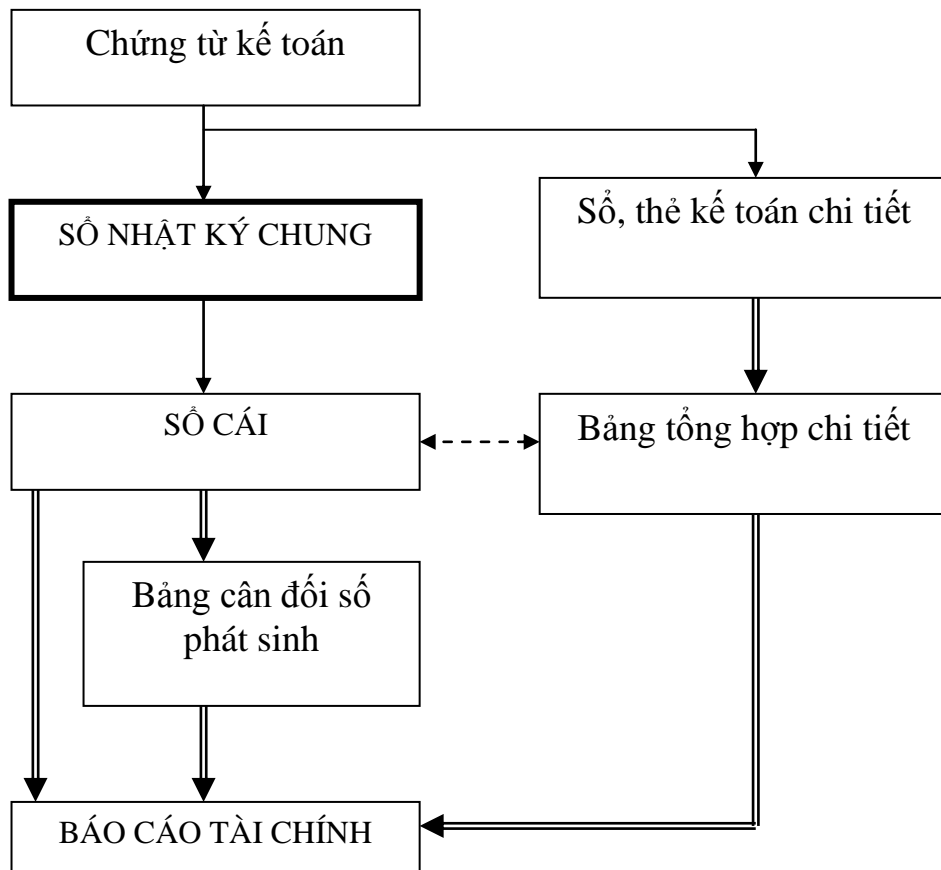
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng.

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tin sửa đổi, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với hàng tồn kho.

- Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 sử dụng hình thức Nhật ký chung để ghi chép và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

**2.5. Thực trạng tổ chức công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1**

**2.5.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1**

- + Số dư các TK loại I, II, III, IV trên sổ cái và sổ chi tiết năm 2010
- + Bảng cân đối tài khoản năm 2010 có liên quan đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.
- + Bảng cân đối kế toán năm 2009
- + Một số tài liệu có liên quan

**2.5.2. Trình tự lập**

*Bước 1 : Kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực.*

Định kỳ, kế toán kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế được kế toán ghi vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời.

*Bước 2 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.*

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các sổ tài khoản trung gian loại 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các tài khoản có liên quan. Tại công ty, kế toán trưởng sau khi đã kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản có liên quan, đảm bảo tính khớp đúng thì tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

*Bước 3 : Kiểm kê tài sản và xử lý kiểm kê.*

Đối với công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 việc kiểm kê định kỳ được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản của công ty. Trường hợp kiểm kê có thừa thiếu tài sản thì kế toán lập biên bản xử lý kiểm kê, căn cứ vào biên bản đó và các chứng từ có liên quan kế toán thực hiện ghi sổ nghiệp vụ xử lý kiểm kê nói trên.

*Bước 4 : Khóa sổ kế toán chính thức.*

Kế toán căn cứ vào việc kiểm soát các chứng từ, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập các sổ sách kế toán có liên quan, cuối kỳ lập các bút toán kết chuyển trung gian, khóa các sổ cái, sổ kế toán chi tiết, các bảng tổng hợp chi tiết.

Số liệu ghi trên sổ cái dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu ghi trên sổ nhật ký chung, các sổ thẻ chi tiết để lập bảng cân đối tài khoản.

Để khóa các sổ kế toán, kế toán phải hoàn tất việc ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là công việc cuối cùng cần thực hiện trước khi khóa sổ kế toán.

Để có được số liệu ghi vào sổ cái các tài khoản, hàng ngày các nghiệp vụ kế toán công ty ghi vào sổ nhật ký chung dựa trên các chứng từ gốc. Cuối tháng, số phát sinh của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ cái theo tổng số lấy từ sổ chi tiết theo từng tài khoản đối ứng có liên quan.

*Bước 5 : Lập bảng cân đối tài khoản.*

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, công ty đã tiến hành lập bảng cân đối tài khoản là bảng cân đối tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối tài khoản. Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối tài khoản với số dư cuối kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên sổ cái, sổ chi tiết.

*Bước 6 : Lập bảng cân đối kế toán.*

Việc lập bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở bảng cân đối kế toán năm 2009 và bảng cân đối tài khoản năm 2010. Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được xác định như sau :

+ Cột số “đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột số “cuối năm” trên bảng cân đối kế toán năm 2009.

+ Cột số “cuối năm” được lập bằng cách lấy số dư cuối kỳ trên sổ cái và số chi tiết của các tài khoản liên quan

**Lập các chỉ tiêu**

**Phần: TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ \text{Số tiền} &= 22.606431.793 \end{aligned}$$

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} \\ \text{Số tiền} &= 865.134.778 \end{aligned}$$

**1. Tiền ( Mã số 111)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái của TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

$$\text{Số tiền} = 865.134.778$$

**2. Các khoản tương đương tiền ( Mã số 112)**

Chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Chỉ tiêu này trong năm không phát sinh

**1. Đầu tư ngắn hạn ( Mã số 121)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ( Mã số 129)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn ( Mã số 130)**

Mã số 130 = mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

Số tiền = 12.212.954.355

**1. Phải thu khách hàng ( Mã số 131)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào vào tổng số dư nợ của sổ cái TK 131

Số tiền = 12.753.745.674

**2. Trả trước cho người bán ( Mã số 132)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1368 trên Sổ cái TK 1368.

Số tiền = 8.000.000

**4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)**

Chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 138 trên Sổ cái TK 138.

Số tiền = (548.791.319)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**IV. Hàng tồn kho ( Mã số 140)**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

**1. Hàng tồn kho ( Mã số 141)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156

“Hàng hoá”, TK 157 “Hàng gửi đi bán” và TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ cái

Số tiền = 8.934.434.843

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh

**V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

Số tiền = 593.907.817

**1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)**

Số tiền = 0

**3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK 333

Số tiền = 593.907.817

**4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

Số tiền = 895.713.089

**I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh.

**2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

## **II. Tài sản cố định ( Mã số 220)**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

Số tiền = 895.713.089

### **1. Tài sản cố định hữu hình ( Mã số 221)**

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

#### **1.1. Nguyên giá ( Mã số 222)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 trên Sổ cái TK 211.

Số tiền = 1.734.937.217

#### **1.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 223)**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 214 trên Sổ cái TK 214.

Số tiền = (839.224.128)

### **2. Tài sản cố định thuê tài chính ( Mã số 224)**

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

Số tiền = 0.

#### **2.1. Nguyên giá ( Mã số 225)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **2.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 226)**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **3. Tài sản cố định vô hình ( Mã số 227)**

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

Số tiền = 0.

#### **3.1. Nguyên giá ( Mã số 228)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **3.2. Giá trị hao mòn lũy kế ( Mã số 229)**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng dấu âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ( Mã số 230)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

Số tiền = 0.

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

Số tiền = 0

#### **1.1. Nguyên giá (Mã số 241)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

Số tiền = 0.

#### **1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)**

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

Số tiền = 0.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

Số tiền = 0.

#### **1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

Số tiền = 0.

#### **1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)**

Số liệu này trong năm không phát sinh.

#### **3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

Số liệu này không phát sinh trong năm.



TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( MÃ SỐ 270 )

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Số tiền = 23.502.144.882

## **PHẦN: NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ ( MÃ SỐ 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

Số tiền = 13.892.001.272

#### ***I. Nợ ngắn hạn ( Mã số 310)***

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315  
+ Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

Số tiền = 13.892.001.272

##### ***1. Vay và nợ ngắn hạn ( Mã số 311)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311

Số tiền = 5.136.825.687

##### ***2. Phải trả cho người bán ( Mã số 312)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 331 trên Sổ cái TK 331.

Số tiền = 8.755.175.585

##### ***3. Người mua trả tiền trước ( Mã số 313)***

Số liệu này trong năm không phát sinh.

##### ***4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ( Mã số 314)***

Số liệu này cuối năm bằng 0

##### ***5. Phải trả người lao động ( Mã số 315)***

Số liệu này cuối năm bằng 0

##### ***6. Chi phí phải trả ( Mã số 316)***

Số liệu này trong năm không phát sinh.

##### ***7. Phải trả nội bộ ( Mã số 317)***

Số liệu này trong năm không phát sinh.

##### ***8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ( Mã số 318)***

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

##### ***9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ( Mã số 319)***

Số liệu này trong năm không phát sinh.

##### ***10. Dự phòng phải trả ngắn hạn ( Mã số 320)***

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

## **II. Nợ dài hạn ( Mã số 330)**

Số liệu này trong năm không phát sinh.

### **1. Phải trả dài hạn người bán ( Mã số 331)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **2. Phải trả dài hạn nội bộ ( Mã số 332)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **3. Phải trả dài hạn khác ( Mã số 333)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **4. Vay và nợ dài hạn ( Mã số 334)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ( Mã số 335)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

### **6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm ( Mã số 336)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

### **7. Dự phòng phải trả dài hạn ( Mã số 337)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( MÃ SỐ 400)**

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

Số tiền = 9.610.143.610

### **I. Vốn chủ sở hữu ( Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415  
+ Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421.

Số tiền = 9.610.143.610

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu ( Mã số 411)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 trên Sổ cái TK 411.

Số tiền = 9.890.000.000

#### **2. Thặng dư vốn cổ phần ( Mã số 412)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

#### **3. Vốn khác của chủ sở hữu ( Mã số 413)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

#### **4. Cổ phiếu quỹ ( Mã số 414)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Số tiền = 0.

**5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản ( Mã số 415)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái ( Mã số 416)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**7. Quỹ đầu tư phát triển ( Mã số 417)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**8. Quỹ dự phòng tài chính ( Mã số 418)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( Mã số 419)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( Mã số 420)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 trên Sổ cái TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số tiền = (279.856.390)

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ( Mã số 421)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác ( Mã số 430)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**1. Quỹ khen thưởng phúc lợi ( Mã số 431)**

Số liệu chỉ tiêu này trong năm không phát sinh.

**2. Nguồn kinh phí ( Mã số 432)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ ( Mã số 433)**

Số liệu chỉ tiêu này không phát sinh trong năm.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( MÃ SỐ 440)**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Số tiền = 23.502.144.882

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12/ 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		167.842.031	
01/12	PC1/12	01/12	Mua đồ dùng văn phòng phẩm	642		264.000
01/12	PC2/12	01/12	Trả tiền thay mực in	642		660.000
02/12	PC3/12	03/12	Thanh toán tiền vận chuyển	156		286.000
02/12	PT01/12	02/12	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	1121A	225.000.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		422.140.995	246.789.453
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>343.193.573</b>	
			Cộng lũy kể từ đầu năm		26.712.171.577	26.581.545.490

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

12/ 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		9.134.632.101	
02/12	UNC126	02/12	Thanh toán tiền hàng công ty An Hòa	331		461.156.131
02/12	PT01/12	17/12	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	111		225.000.000
02/12	GBC	02/12	Công ty Huy Hoàng thanh toán tiền hàng	131	78.145.698	
....	.....	.....	.....	...	.....	.....
			Cộng số phát sinh		6.825.345.134	15.446.240.683
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>513.736.552</b>	
			Cộng lũy kế từ đầu năm		79.948.240.932	80.884.106.967

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Hàng hóa

Số hiệu : 156

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		4.834.106.301	
02/12	PX101	02/12	Xuất bán thép ứng lực	632		110.782.635
02/12	PN124	02/12	Mua hạt nhựa nguyên sinh	331	600.000.000	
03/12	PX102	06/12	Bán thép xây dựng liên doanh	632		34.261.260
....	....	....	.....	.....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		11.368.148.611	7.267.820.069
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>8.934.434.843</b>	
			Cộng lũy kế từ đầu năm		44.672.970.380	38.352.365.560

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm : 2010

Tên tài khoản : Tài sản cố định

Số hiệu : 211

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		1.327.520.363	
18/11		18/11	Mua xe Jolie 7 chỗ	112	407.416.854	
			Cộng số phát sinh		407.416.854	
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>1.734.937.217</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 Năm 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Hao mòn TSCĐ

Số hiệu : 214

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			813.785.945
...	.....	....	.....	.....	.....	.....
31/12		31/12	Khấu hao TSCĐ	642		18.820.000
				641		1.450.000
			Cộng số phát sinh			20.270.000
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>839.224.128</b>
			Cộng lũy kế từ đầu năm			839.224.128

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

12/ 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Phải thu khách hàng

Số hiệu : 131

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		14.304.654.112	
1/12	HD00156	1/12	Xuất bán thép phi 10 cho Công ty xây dựng Ngô Quyền	511	600.000.000	
				3331	60.000.000	
2/12	GBC	2/12	Công ty Huy Hoàng thanh toán tiền hàng	112		78.145.698
2/12	HD00157	2/12	Xuất bán hạt nhựa nguyên sinh cho công ty Tấn Phát	511	115.000.000	
				331	11.500.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		1.053.475.134	2.604.383.572
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>12.753.745.674</b>	
			Cộng lũy kể từ đầu năm		64.997.063.083	63.940.740.789

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT NGƯỜI MUA**

Tháng 12 Năm 2010 (Trích)

Tài khoản : 131

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty xây dựng Ngô Quyền	364.145.314		884.146.354	578.560.225	669.731.443	
2	Công ty TNHH Ống Thép 190			183.315.354	183.315.354		
3	Công ty Huy Hoàng			112.101.365	84.000.000	37.101.365	
4	Công ty Quang Thịnh	485.654.352		88.564.300	450.000.000	124.218.652	
5	Công ty TNHH Hòa An	186.352.147		153.145.334	339.497.481		
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>	<b>11.757.123.380</b>		<b>64.997.063.083</b>	<b>63.940.740.789</b>	<b>12.753.745.674</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12/2010 (Trích)

Tên tài khoản : Phải trả người bán

Số hiệu : 331

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			4.216.034.025
1/12	000566	1/12	Mua hàng chưa thanh toán của công ty Thanh Thu	156		184.000.000
				133		18.400.000
1/12	010311	1/12	Mua hàng chưa thanh toán của công ty Hợp Toàn	156		61.788.859
				133		6.178.886
2/12	UNC	2/12	Thanh toán tiền hàng công ty An Hòa		461.156.131	
.....	.....	.....	.....	.....		
			Cộng số phát sinh		1.224.862.456	2.145.654.118
			<b>Số dư cuối năm</b>			<b>5.136.825.687</b>
			Lũy kế từ đầu năm		64.844.287.449	71.273.428.005

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT NGƯỜI BÁN**

Tháng 12/ 2010

Tài khoản : 331

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Nam Phúc		345.142.647				
2	Công ty TNHH Ông Thép 190		687.145.365	600.000.000	82.115.648		169.261.013
3	Công ty cổ phần Sao Đỏ			300.000.000	384.000.000		84.000.000
4	Công ty Hà Hoa		483.147.654	483.147.654			
5	Công ty xây dựng Hòa Hảo		345.369.047	380.000.000	115.350.000		80.719.047
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>		<b>2.326.035.029</b>	<b>64.844.287.449</b>	<b>71.273.428.005</b>		<b>5.136.825.687</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2010 (Trích)

Tên tài khoản : Lợi nhuận chưa phân phối

Số hiệu : 421

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	SHTK	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		326.810.587	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12		31/12	Kết chuyển lỗ	911	3.047.324	
			Cộng số phát sinh		8.024.991	54.979.186
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>279.856.390</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH  
Lũy kế đến tháng 12 năm 2010**

STT	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	212.567.486		26.712.171.577		343.193.573	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.457.799.630		79.948.247.022	80.884.106.967	521.939.685	
131	Phải thu khách hàng	11.757.423.380		64.997.063.083	63.940.740.789	12.753.745.674	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6.501.292.433	6.501.292.433		
136	Phải thu nội bộ	8.000.000				8.000.000	
1388	Phải thu khác		548.791.319				548.791.319
156	Hàng hóa	2.613.830.023			44.672.970.380	8.934.434.843	
2111	Nguyên giá TSCĐ	1.327.520.363		407.416.854		1.734.937.217	
2141	Hao mòn TSCĐ		591.212.517		248.011.611		839.224.128
241	Xây dựng cơ bản dở dang			349.244.127	349.244.127		
311	Vay ngắn hạn		8.610.000.000	14.991.231.600	11.518.057.287		5.136.825.687

*Khóa luận tốt nghiệp*

331	Phải trả người bán		2.326.035.029	64.844.287.449	71.273.428.005		8.755.175.585
3331	Thuế GTGT	22.037.396		6.501.292.433	5.959.336.013	563.993.816	
3334	Thuế TNDN			41.652.170	11.738.169	29.914.001	
3338	Thuế phải nộp ngân sách			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả CNV			706.300.000	706.300.000		
338	Phải trả khác			44.234.621	44.234.621		
411	Vốn kinh doanh		5.650.000.000	250.000.000	4.490.000.000		9.890.000.000
421	Lãi chưa phân phối	326.810.587		8.024.991	54.979.188	279.856.390	
511	Doanh thu			59.593.853.496	59.593.853.496		
515	Doanh thu tài chính			137.167.528	137.167.528		
632	Giá vốn hàng bán			57.653.322.231	57.653.322.231		
635	Chi phí hoạt động tài chính			147.852.641	147.852.641		
641	Chi phí bán hàng			774.615.696	774.615.696		
642	Chi phí quản lý DN			1.108.277.779	1.108.277.779		
8211	Chi phí thuế TNDN			11.738.169	11.738.169		
911	Xác định kết quả kinh doanh			59.750.785.704	59.750.785.704		
	<b>Cộng</b>	<b>17.726.030.865</b>	<b>17.726.030.865</b>	<b>490.095.133.504</b>	<b>490.095.133.504</b>	<b>25.170.016.719</b>	<b>25.170.016.719</b>

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

**Mẫu số B 01 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 1. năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>22.606.431.793</b>	<b>15.522.916.596</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>865.134.778</b>	<b>1.670.367.116</b>
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.212.954.355</b>	<b>11.216.632.061</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.753.745.674	11.757.423.380
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.000.0000	8.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	(548.791.319)	(548.791.319)
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.934.434.843</b>	<b>2.613.830.023</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.934.434.843	2.613.830.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>593.907.817</b>	<b>22.087.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	593.907.817	22.087.396
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>895.713.089</b>	<b>736.307.846</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>895.713.089</b>	<b>736.307.846</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		



*Khóa luận tốt nghiệp*

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>895.713.089</b>	<b>736.307.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	895.713.089	736.307.846
- Nguyên giá	222		1.734.937.217	1.327.520.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(839.224.128)	(591.212.517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>			<b>23.502.144.882</b>	<b>16.259.224.442</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.892.001.272</b>	<b>10.936.035.029</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.892.001.272</b>	<b>10.936.035.029</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.136.825.687	8.610.000.000
2. Phải trả người bán	312		8.755.175.585	2.326.035.029
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

*Khóa luận tốt nghiệp*

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>9.610.143.610</b>	<b>5.323.189.413</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>9.610.143.610</b>	<b>5.323.189.413</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.890.000.000	5.650.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(279.856.390)	(326.810.587)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>23.502.144.882</b>	<b>16.259.224.442</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>Số đầu năm (3)</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**2.6. Thực trạng tổ chức công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1**

Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 trong năm không tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán.

## **CHƯƠNG 3 : HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ VẬT TƯ KỸ THUẬT SỐ 1**

### **3.1. Đánh giá tình hình lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật số 1 :**

#### **3.1.1. Ưu điểm**

##### **Bộ máy quản lý**

Nhận thấy tầm quan trọng của những thông tin kế toán đem lại, ban lãnh đạo công ty luôn luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán nhằm kịp thời ngăn chặn mọi hành vi gây hại đến tình hình tài chính của công ty.

Các phòng ban trong Công ty đã luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, đã tham mưu và giúp việc cho Tổng giám đốc Công ty về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

##### **Công tác tổ chức kế toán tại công ty**

Công ty TNHH Bắc Hải là một doanh nghiệp còn non trẻ nhưng trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh năm năm qua ban lãnh đạo và đội ngũ lao động trong công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể tới sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng trong thời điểm khó khăn chung của cả nền kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính.

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu và kịp thời cập nhật số liệu kế toán.

##### **Về công tác lập bảng cân đối kết toán**

- Việc lập bảng cân đối kế toán tại Công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay Công ty đang lập báo cáo tài chính nói chung, bảng cân đối kế toán nói riêng theo Quyết định số 15 ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

- Trước khi lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả HĐKD, kế toán Công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ và bảng tổng hợp để đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu của các nghiệp vụ phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập bảng cân đối kế của Công ty được nhanh chóng, chính xác, phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

### **3.1.2. Nhược điểm**

- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu, công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống, vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.

- Trong Công ty kế toán trưởng đồng thời cũng là kế toán tổng hợp nên khối lượng công việc của kế toán trưởng rất lớn. Vừa phải lập báo cáo tài chính và xác định kết quả kinh doanh của từng tháng, quý, năm cũng như thực hiện việc thanh toán với ngân sách Nhà nước về các khoản phải nộp; vừa phải quản lý tài chính, tài sản của công ty ... Với khối lượng công việc lớn như vậy sẽ không có nhiều thời gian cho công tác quản lý tài chính, tài sản giúp cho việc thực hiện chiến lược phát triển lâu dài của Công ty bị hạn chế.

- Các cán bộ kế toán trong Công ty hầu hết là những người làm việc lâu năm, có kinh nghiệm nhưng vì thế mà tuổi tác đã nhiều (4 người trên 50 tuổi, 2 người trên 40 tuổi và 1 người 30 tuổi), việc học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ vào công việc gặp khó khăn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả và chất lượng công tác kế toán.

- Phương pháp mà công ty chọn để tính khấu hao là phương pháp khấu hao đều. Tuy nhiên, công ty áp dụng chưa chính xác phương pháp này để tính khấu hao:

Ví dụ : Doanh nghiệp mua 1 chiếc xe tải cũ phục vụ cho việc vận chuyển. Sau khi đóng các loại phí và gia cố lại chiếc xe thì nguyên giá của chiếc xe được

kế toán xác định là 349.244.127. Chiếc xe được khấu hao trong 60 tháng. Tuy nhiên, trong tháng đầu tiên đưa vào sử dụng kế toán công ty lại tính khấu hao là 5.864.127. Các tháng tiếp theo giá trị khấu hao của chiếc xe là 5.820.000

- Công tác hạch toán khấu trừ thuế giá trị gia tăng của công ty không chính xác.

Cụ thể, trong năm tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của công ty là 6.501.292.433 và tổng số thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5.959.336.013. Số dư đầu kỳ của TK3331 là Nợ 22.037.396. Kế toán đã hạch toán :

Nợ TK 3331 : 6.501.292.433

Có TK 133 : 6.501.292.433

Như vậy, cuối kỳ trên số cái của TK 3331 còn dư Nợ 1 khoản tiền là 563.993.816. Với cách hạch toán này thì số dư Nợ cuối kỳ của TK 3331 sẽ được phản ánh vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải thu nhà nước thay vì thuế GTGT được khấu trừ.

### 3.1.3. Nguyên nhân của thực trạng

- Doanh nghiệp mà cụ thể là ban lãnh đạo của doanh nghiệp chưa ý thức được những lợi ích mà phần mềm kế toán mang lại trong công tác kế toán tại công ty.

- Theo giải thích của nhân viên phụ trách kế toán khấu hao tài sản cố định thì việc tính khấu hao tài sản cố định như vậy là để cho các kỳ sau dễ nhớ.

- Nguyên nhân hạch toán sai thuế GTGT là do kế toán tại công ty đã không hiểu chính xác quy định về hạch toán.

## 3.2. Nguyên tắc và yêu cầu hoàn thiện

### 3.2.1. Nguyên tắc

- Phù hợp với xu hướng hội nhập và thông lệ quốc tế.  
- Phù hợp với pháp luật của Việt Nam.  
- Phù hợp với điều kiện cụ thể về kinh tế, xã hội và sự phát triển của Việt Nam.

- Đơn giản, tiện ích, tiết kiệm

### 3.2.2. Yêu cầu

- Doanh nghiệp phải nhận thức đúng đắn về vai trò của lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải đủ trình độ để thực hiện.

- Ngoài ra, cũng cần có những điều kiện khác để thực hiện.

### **3.3. Những kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1 :**

Dựa trên tình hình thực tế của DN và căn cứ vào chế độ kế toán hiện hành, trong giới hạn hiểu biết của mình, em xin mạnh dạn đưa ra 1 số ý kiến cho việc hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty như sau:

\* Ý kiến 1: Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của DN. Vì vậy, DN nên tổ chức các khoá đào tạo cho các nhân viên trong công ty để nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là đội ngũ kế toán. Ngoài ra, doanh nghiệp nên trẻ hóa đội ngũ nhân viên.

\* Ý kiến 2: Để hoàn thiện hơn trong công tác hạch toán và để công việc kế toán được thuận lợi, nhanh chóng, hiện nay trên thị trường có nhiều phần mềm kế toán có tính năng ưu việt, công ty nên lựa chọn một phần mềm thích hợp để áp dụng vào công tác hạch toán kế toán tại công ty, sao cho phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động của công ty.

\* Ý kiến 3 : Đối với việc tính thuế khấu hao TSCĐ :

Doanh nghiệp cần áp dụng chính xác quy định tính trị giá khấu hao của TSCĐ. Công thức :

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}$$

Trong đó, tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định như sau :

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ khấu hao năm} \\ \text{theo phương pháp} \\ \text{đường thẳng} \end{array} = \frac{1}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$$



Cụ thể, trong ví dụ trên thì trị giá tính khấu hao tài sản cố định hàng tháng là :

349.244.127

$$\frac{\quad}{60} = 5.820.935$$

60

Mặc dù việc tính khấu hao của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến tính trọng yếu của báo cáo tài chính nhưng doanh nghiệp cũng nên thay đổi cho đúng với quy định.

\* Ý kiến 4 : Đối với công tác kết chuyển thuế GTGT

Doanh nghiệp cần phải thay đổi lại cách khấu trừ thuế giá trị tăng cho chính xác. Cụ thể, cuối năm 2010 kế toán công ty phải hạch toán :

Nợ TK 3331 : 5.937.298.617

Có TK 133 : 5.937.298.617

Như vậy TK 3331 sẽ không có số dư ở cuối kỳ. Còn TK 133 sẽ có số dư cuối kỳ bên Nợ là 563.993.816

Từ những thay đổi trong hạch toán thì bảng cân đối kế toán sẽ được thay đổi lại như sau :

**Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh  
Và Dịch Vụ Vật Tư Kỹ Thuật Số 1**

**Mẫu số B 01 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 1. năm 2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>Số đầu năm (3)</b>
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>22.606.431.793</b>	<b>15.522.916.596</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>865.134.778</b>	<b>1.670.367.116</b>
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.212.954.355</b>	<b>11.216.632.061</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.753.745.674	11.757.423.380
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.000.0000	8.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	(548.791.319)	(548.791.319)
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.934.434.843</b>	<b>2.613.830.023</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.934.434.843	2.613.830.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>593.907.817</b>	<b>22.087.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		563.993.816	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	29.914.001	22.087.396
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
.....	...	....	.....	.....
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>			<b>23.502.144.882</b>	<b>16.259.224.442</b>

### **3.4. Công tác phân tích Bảng cân đối kế toán**

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn cơ sở số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán. Việc phân tích cần đi sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế của công ty. Các chỉ tiêu phân tích phải có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận 1 cách phiến diện. Cụ thể của việc phân tích như sau:

#### **3.4.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản và nguồn vốn**

##### **+ Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản**

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản là đi phân tích tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không? Tổng lượng tài sản có đủ để tiến hành SXKD hay không? Dựa vào các số liệu trên BCĐKT ta có bảng phân tích sau:

##### Nhận xét

Tổng tài sản của công ty tăng 7.249.920.440 với tỷ lệ tăng là 44,55% trong đó : tài sản ngắn hạn tăng 7.083.515.200 với tỷ lệ tăng là 56,63 %, còn tài sản dài hạn tăng 159.405.243 với tỷ lệ tăng là 21,65%

##### *Về tài sản ngắn hạn :*

Ngoại trừ chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền thì tài sản ngắn hạn của công ty đều tăng hoặc giữ nguyên so với đầu năm. Tài sản ngắn hạn của công ty tăng phần lớn là do trị giá hàng tồn kho với mức tăng là 6.320.604.820 với tỷ lệ tăng là 241,81%. Lượng hàng tồn kho của công ty tăng đột biến như vậy vì một trong những sản phẩm chủ đạo của công ty là các thép và các sản phẩm có nguồn gốc từ thép sẽ có nhiều biến động. Cụ thể là giá thép trong năm 2011 có thể tăng cao nên công ty quyết định để 1 lượng hàng dự trữ lớn. Nếu đây là tầm nhìn chiến lược đúng đắn thì sẽ mang lại hiệu quả lớn cho công ty. Tuy nhiên, nếu dự đoán của doanh nghiệp không chính xác, giá giảm, thì có thể gây thiệt hại cho công ty. Nếu điều này xảy ra thì khả năng thanh khoản của hàng tồn kho sẽ khó khăn, chi phí lưu kho lưu bãi phát sinh tăng, chi phí này được chuyển sang cho khách hàng làm giá bán sẽ tăng

Khoản mục tăng tiếp theo là các khoản phải thu khách hàng với mức tăng là 996.322.294 với tỷ lệ tăng là 8,82%. Đặc thù kinh doanh của công ty là thép và các loại hóa chất. Các sản phẩm liên quan đến thép thường có trị giá giao dịch rất lớn. Chính vì vậy công ty áp dụng nhiều chính sách bán chịu, trả chậm cho các khách hàng nên tỷ trọng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn rất lớn, chiếm 54,27% trong tổng tài sản năm 2010

Khoản mục cuối cùng tăng là khoản mục thuế và các khoản mục phải thu nhà nước. Số thuế phải thu nhà nước tăng chủ yếu là từ thuế GTGT được khấu trừ. Trong năm doanh nghiệp đã mua nhiều hàng hóa để dự trữ nên số thuế đầu vào được khấu trừ của doanh nghiệp rất lớn.

Trong tài sản ngắn hạn có 2 chỉ tiêu không thay đổi kể từ đầu năm đó là các khoản phải thu khác và phải thu nội bộ. Có thể thấy đây là 2 khoản doanh nghiệp chưa thu được.

Chỉ tiêu duy nhất trong tài sản ngắn hạn bị giảm là tiền và các khoản tương đương tiền. Khoản mục này giảm 805.232.338 với tỷ lệ giảm là 48,21%. Điều này có thể được lý giải là một khoản tiền lớn của công ty giảm là do công ty đã đầu tư vào hàng tồn kho của công ty lớn. Lượng tiền của công ty hiện tại thấp nên nếu lượng hàng tồn kho không được tiêu thụ thì doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn với các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

**Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản**

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		So sánh		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ (%)
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>22.606.431.793</b>	<b>96,19</b>	<b>15.522.916.596</b>	<b>95,47</b>	<b>7.083.515.200</b>	<b>0,72</b>	<b>45,63</b>
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	865.134.778	3,83	1.670.367.116	10,27	-805.232.338	-6,44	-48,21
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	12.212.954.355	51,78	11.216.632.061	68,99	996.322.294	-17,21	8,82
IV.Hàng tồn kho	8.934.434.843	38,05	2.613.830.023	16,07	6.320.604.820	21,98	241,81
V.Tài sản ngắn hạn khác	593.907.817	2,53	22.087.396	0,14	571.820.421	2,39	2588,9
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>895.713.089</b>	<b>3,81</b>	<b>736.307.846</b>	<b>4,53</b>	<b>159.405.243</b>	<b>-0,72</b>	<b>21,65</b>
I.Các khoản phải thu dài hạn							
II.Tài sản cố định	895.713.089	3,81	736.307.846	4,53	159.405.243	-0,72	21,65
III.Bất động sản đầu tư							

*Khóa luận tốt nghiệp*

IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
V.Tài sản dài hạn khác							
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>23.502.144.882</b>	<b>100</b>	<b>16.259.224.442</b>	<b>100</b>	<b>7.249.920.440</b>		<b>44,55</b>

*Tài sản dài hạn*

Doanh nghiệp chỉ có một khoản mục tài sản dài hạn duy nhất đó là tài sản cố định. Trong năm công ty đã mua thêm 1 tài sản cố định nên đã làm cho khoản mục này tăng 159.405.243 tương đương với 21,65%. Với đặc thù là doanh nghiệp thương mại kinh doanh thép nên phần lớn TSCĐ của công ty là doanh nghiệp thương mại và hầu hết các TSCĐ này là phương tiện vận chuyển và mới chỉ khấu hao hết 1 nửa nên việc thay thế, nâng cấp các TSCĐ thực sự không quá cần thiết

Tóm lại, tổng tài sản của công ty tăng phần lớn là do tài sản ngắn hạn. Trong đó điển hình là việc tăng lên của hàng tồn kho. Vì vậy, trong năm 2011 công ty cần phải đẩy mạnh việc tiêu thụ hàng hóa tồn kho. Nếu việc này thực hiện không tốt thì doanh nghiệp sẽ đối mặt với những khó khăn về lượng tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn.

**+ Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn**

Tình hình tài chính của DN thông qua cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn. Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn. Thông qua tỷ trọng của từng loại nguồn vốn đánh giá được chính sách tài chính của DN, mức độ mạo hiểm tài chính, và còn cho thấy khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của DN. Dựa vào số liệu trên BCDKT ta có bảng phân tích sau:

Tổng nguồn vốn của công ty trong năm tăng 7.242.920.440 tương ứng với tỷ lệ tăng là 44,55% trong đó nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều tăng. Nợ phải trả tăng 2.955.966.243 với tỷ lệ tăng 27,03% còn vốn chủ sở hữu tăng 4.286.954.197 Với tỷ lệ tăng 80,53%. Cụ thể như sau :

*Nợ phải trả :*

Nợ ngắn hạn của công ty mà cụ thể ở đây là vay ngắn hạn tăng 2.955.966.243 tương ứng với tỷ lệ tăng 27,03% Trong đó, vay ngắn hạn của công ty giảm 3.473.174.313 tương ứng với tỷ lệ 40,34% và phải trả người bán tăng 6.429.140.556 tương ứng với tỷ lệ 276,40%. Đầu năm tỷ trọng của vay ngắn hạn trong tổng nợ phải trả là 78,73% còn phải trả người bán là 21,27%. Tuy nhiên, đến cuối năm thì tỷ trọng đó lần lượt là 36,98% và 63,02%. Việc thay đổi kết cấu trong

tổng nợ phải trả giúp cho mục tiêu tích trữ hàng hóa của công ty được thực hiện tốt hơn. Cụ thể, trong năm công ty đã cố gắng thanh toán các khoản vay ngắn hạn vì vậy có thể làm cho doanh nghiệp bớt gặp khó khăn trong trường hợp khi doanh nghiệp chưa tiêu thụ được hàng hóa tồn kho và các khoản nợ này đến hạn trả.

*Nguồn vốn chủ sở hữu*

Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 4.286.954.197. Tương ứng với tỷ lệ 80,53% Cả 2 chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế đều tăng. Số nguồn vốn huy động thêm này của công ty toàn bộ là tiền mặt phục vụ cho việc mua sắm hàng hóa và chi trả tức thời. Lợi nhuận chưa phân phối của công ty cũng tăng chứng tỏ năm vừa qua doanh nghiệp làm ăn có lãi.

Tóm lại, việc giảm vay ngắn hạn và huy động thêm vốn chủ sở hữu trong trường hợp cơ cấu nguồn vốn cho đến thời điểm cuối năm là phù hợp với chiến lược của công ty.



**Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của Nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		So sánh		
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ (%)
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>13.892.001.272</b>	<b>59,11</b>	<b>10.936.035.029</b>	<b>67,26</b>	<b>2.955.966.243</b>	<b>-8,15</b>	<b>27,03</b>
I.Nợ ngắn hạn	13.892.001.272	59,11	10.936.035.029	67,26	2.955.966.243	-8,15	27,03
II.Nợ dài hạn							
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>9.610.143.610</b>	<b>40,89</b>	<b>5.323.189.413</b>	<b>32,74</b>	<b>4.286.954.197</b>	<b>-8,15</b>	<b>80,53</b>
I.Vốn chủ sở hữu							
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác							
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>23.502.144.882</b>	<b>100</b>	<b>16.259.224.442</b>		<b>7.242.920.440</b>		<b>44,55</b>

### 3.4.2. Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản cần phải thanh toán. Vì vậy việc phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là rất cần thiết đối với chủ DN cũng như các đối tượng quan tâm bên ngoài DN.

Bảng phân tích tình hình công nợ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>12.212.954.355</b>	<b>11.216.632.061</b>	<b>996.322.294</b>	<b>8,88</b>
1. Phải thu của khách hàng	12.753.745.674	11.757.423.380	996.322.294	8,47
2. Trả trước cho người bán				
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	8.000.000	8.000.000	–	–
4. Các khoản phải thu khác	548.791.319	548.791.319	–	
<b>II. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>13.892.001.272</b>	<b>10.936.035.029</b>	<b>2.955.966.243</b>	<b>27,03</b>
1. Vay ngắn hạn	5.136.825.687	8.610.000.000	(3.473.174.313)	(40,34)
2. Phải trả người bán	8.755.175.585	2.326.035.029	6.429.140.556	276,4
3. Người mua trả tiền trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
5. Phải trả công nhân viên				
6. Phải trả nội bộ				
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác				

Nhận xét :

Từ bảng trên ta thấy, công nợ phải thu và công nợ phải trả đều tăng cụ thể : các khoản phải thu tăng 996.322.294 với tỷ lệ tăng là 8,88% ; các khoản phải trả cũng tăng thêm 2.955.966.243 với tỷ lệ tăng là 27,03%.

Các khoản phải thu tăng là do khoản phải thu khách hàng tăng thêm 996.322.294 tương ứng với tỷ lệ 8,47%. Công ty vẫn áp dụng chính sách trả chậm trả góp cho khách hàng, nên chính vì vậy khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn

trong tỷ trọng các khoản phải thu nói riêng và trong phần tổng tài sản nói chung. Các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác có giá trị đầu kỳ bằng cuối kỳ chứng tỏ các khoản này chưa được doanh nghiệp thu lại.

Các khoản phải trả cũng tăng là do khoản phải trả cho người bán tăng lên 6.429.140.556 với tỷ lệ tăng là 276,4%. Ngược lại, các khoản vay ngắn hạn của công ty lại giảm 3.473.174.313 với tỷ lệ giảm là 40,34%.

*Bảng một số chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán*

Chỉ tiêu	Cách xác định	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành ( Tổng quát)	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng Nợ}}$	1,49	1,69	0,2	13,42
Hệ số khả năng thanh toán Nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$	1,42	1,63	0,21	14,79
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$	0,15	0,06	-0,09	-60

Nhận xét :

Qua bảng tính một số chỉ tiêu trên ta thấy, hệ số thanh toán tổng quát ở cuối năm so với đầu năm tăng 0,2 lần tương ứng với 13,42%. Nếu căn cứ vào hệ số thanh toán tổng quát này có thể thấy được khả năng thanh toán của công ty tăng lên. Không chỉ hệ số thanh toán tổng hợp tăng mà hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty cũng tăng là 0, 21 lần với tỷ lệ tăng là 14,79%. Qua 2 chỉ tiêu ban đầu chúng ta có thể thấy được khả năng thanh toán của công ty đang ngày một tốt lên. Tuy nhiên, khả năng thanh toán nhanh của công ty lại đối lập với 2 chỉ tiêu đầu. Hệ số thanh toán nhanh của công ty đã giảm 0,09 lần tương ứng với tỷ lệ giảm là 60%. Đây thực sự là một mức giảm rất lớn. Chứng tỏ lượng tiền và các khoản tương đương tiền của công ty rất ít và sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

### **3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp**

#### **3.5.1. Về phía nhà nước**

- Ban hành các chế độ, chuẩn mực, chính sách, luật và các văn bản kèm theo hướng dẫn thi hành về kế toán.

- Thường xuyên chỉnh sửa, bổ sung các chuẩn mực, chính sách, luật, chế độ kế toán sao cho phù hợp với tình hình thực tại. Tạo môi trường làm việc tốt nhất cho các doanh nghiệp và phù hợp với lợi ích quốc gia.

### **3.5.2. Về phía doanh nghiệp**

- Thường xuyên kiểm tra kiểm soát chặt chẽ dựa trên nền tảng các chính sách, chế độ của nhà nước đã ban hành.

- Thường xuyên đào tạo về nghiệp vụ, chuyên môn cho các nhân viên kế toán.

- Tuyển dụng các nhân viên trẻ tuổi về làm việc.

### **3.5.3. Về phía hiệp hội kế toán**

- Tích cực tham gia với Bộ Tài Chính để xây dựng hoàn thiện các chuẩn mực kế toán.

- Đưa ra các quy định, quy chuẩn về chuyên môn kế toán một cách rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện cho các kế toán viên thực hiện thật tốt các quy định, quy chuẩn ấy.

- Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho các kế toán viên.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ vật tư kỹ thuật số 1, em nhận thấy rõ hơn vai trò mà các thông tin do Bảng cân đối kế toán mang lại đối với doanh nghiệp cũng như đối với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp.

Để hoàn thành bài khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo – PGS.TS Thịnh Văn Vinh cùng với các cán bộ kế toán phòng Kế toán – tài chính công ty. Tuy nhiên, những kiến nghị em đưa ra chỉ là sự so sánh, đối chiếu giữa thực tế và những kiến thức đã học chứ chưa hẳn là những giải pháp hoàn toàn đúng đắn, đem lại hiệu quả trực tiếp trong quản trị tài chính của công ty.

Do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế, bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới PGS.TS Thịnh Văn Vinh cùng các thầy cô giáo bộ môn QTKD trong trường và các cán bộ kế toán phòng Kế toán – Tài chính tại công ty đã tận tình giúp đỡ em trong thời gian qua.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Hải Phòng, tháng 6 năm 2011*

Sinh viên thực hiện

***Nguyễn Minh Hiếu***

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

-----

1. Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp – TS. Phan Đức Dũng
2. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính – PGS.TS Nguyễn Năng Phúc
3. Giáo trình kế toán tài chính – Học viện tài chính
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 và 2
5. Hệ thống chuẩn mực kế toán